

**KẾ HOẠCH**  
**Đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số**  
**cho cấp phòng và UBND cấp xã**

Thực hiện Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025. UBND huyện ban hành Kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU**

**1. Mục đích**

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025; Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện về việc triển khai chương trình Chuyển đổi số huyện Nam Đông đến năm 2025 và định hướng phát triển đến năm 2030.

**2. Mục tiêu**

- 100% cán bộ cấp huyện và cấp xã hiểu được tầm quan trọng của Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước và ngoài xã hội.
- 100% cán bộ cấp huyện và cấp xã hiểu các khái niệm và tiêu chí của Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số.

**II. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

**1. Kiến thức căn bản**

Giới thiệu cẩm nang Chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Tại địa chỉ: <https://dx.mic.gov.vn/>

**2. Chính quyền số**

Triển khai, hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí Chính quyền số đã được ban hành tại Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 (có phụ lục kèm theo).

**3. Kinh tế số**

Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản

phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

3.1. Phát triển 04 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội chuyên hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi;

b) Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất;

c) Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội;

d) Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

3.2. Chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm theo hướng “Make in Viet Nam” - sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam.

Nghiên cứu, phát triển, làm chủ, áp dụng công nghệ, sản xuất các thiết bị số như điện thoại thông minh, tivi thông minh, máy tính bảng, các thiết bị IoT,... để phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

3.3. Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số đa dạng, hấp dẫn. Các ngành, địa phương cùng tham gia phát triển công nghiệp sáng tạo.

Triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số hoạt động xuyên biên giới, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng đối với doanh nghiệp nội dung số.

3.4. Xây dựng và triển khai Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

3.5. Phát triển thương mại điện tử

a) Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, trong đó hỗ trợ ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng;

b) Phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị, không chỉ dừng lại ở người tiêu dùng. Các nhà sản xuất lớn, các nhà phân phối vừa và nhỏ, các nhà bán buôn và các kênh thương mại bán lẻ, các công ty thương mại điện tử cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng;

c) Tăng cường xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

#### **4. Xã hội số**

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, không ai bị bỏ lại phía sau.

4.1. Lựa chọn, đào tạo, tập huấn đội ngũ tối thiểu 35 chuyên gia về chuyển đổi số cho ngành, lĩnh vực, địa phương. Các chuyên gia này tiếp tục đào tạo lại cho cán bộ liên quan ở cơ quan, tổ chức mình và trở thành lực lượng nòng cốt để dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số.

4.2. Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, Giám đốc điều hành các doanh nghiệp.

4.3. Dạy nghề gắn với công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), chuỗi khối (Blockchain), in ba chiều (3D Printing).

4.4. Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME), đào tạo tiếng Anh và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin tại các cấp học. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

4.5. Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động tại các doanh nghiệp. Thực hiện triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các địa phương.

4.6. Cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOCS) cho tất cả người dân nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục nhờ công nghệ số, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số. Phổ cập việc thi trực tuyến; công nhận giá trị của các chứng chỉ học trực tuyến; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập; phát triển các doanh nghiệp công nghệ phục vụ giáo dục hướng tới đào tạo cá thể hóa.

4.7. Đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội để có các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số; ban hành các quy tắc ứng xử trên môi trường số cho doanh nghiệp và người dân; phát triển các Trung tâm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực bởi công nghệ số.

### **5. Giới thiệu các công nghệ số 4.0**

- Trí tuệ nhân tạo (AI).
- Dữ liệu lớn (Big Data).
- Chuỗi khối (BlockChain).
- Điện toán đám mây.
- Và một số công nghệ khác.

### **6. Chuyển đổi số ở một số ngành trọng tâm**

Một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số trước, trong đó, chú trọng tới việc triển khai các sáng kiến nhằm liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để cung cấp một trải nghiệm mới, hoàn toàn khác, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội.

#### **6.1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế**

Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

Xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

Thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị.

Tạo hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho khám chữa bệnh từ xa và đơn thuốc điện tử cho người dân, nhằm bảo đảm người dân có thể tiếp xúc bác sĩ nhanh, hiệu quả, giảm chi phí và thời gian vận chuyển bệnh nhân.

#### **6.2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục**

Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa.

100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

### 6.3. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính

Xây dựng tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, kho bạc, chứng khoán.

Hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn vay nhờ các giải pháp chấm điểm tín dụng với kho dữ liệu khách hàng và mô hình chấm điểm đáng tin cậy.

### 6.4. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế.

Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số.

Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Xem xét thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi nông dân là một thương nhân, mỗi hợp tác xã là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số” với mục tiêu mỗi người nông dân được định hướng, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, cung cấp, phân phối, dự báo (giá, thời vụ, ...) nông sản, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp.

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác quản lý để có các chính sách, điều hành kịp thời phát triển nông nghiệp như dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý quy hoạch.

### 6.5. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics

Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ.

Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

#### 6.6. Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng

Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, trong đó ưu tiên tập trung cho ngành điện lực hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả.

Kết nối các đồng hồ đo điện số để cải thiện tốc độ và sự chính xác của hóa đơn, xác định sự cố về mạng lưới nhanh hơn, hỗ trợ người dùng cách tiết kiệm năng lượng và phát hiện ra các tổn thất, mất mát điện năng.

#### 6.7. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn toàn diện nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể như: Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; các cơ sở dữ liệu về lĩnh vực khác (nền địa lý quốc gia; quan trắc tài nguyên và môi trường; đa dạng sinh học; nguồn thải; viễn thám; biến đổi khí hậu; khí tượng - thủy văn; địa chất - khoáng sản;...); xây dựng bản đồ số quốc gia mở làm nền tảng phát triển các dịch vụ số phát triển kinh tế - xã hội; triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

#### 6.8. Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

### **III. KINH PHÍ**

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện một số chương trình, đề án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán thực hiện và tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tham mưu UBND huyện phê duyệt.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Văn phòng HĐND và UBND huyện**

- Chủ trì, nghiên cứu tập huấn cho các cán bộ cấp huyện và cấp xã định kỳ hàng năm.

- Mời các chuyên gia về Chuyển đổi số của tỉnh và một số trường Đại học về đào tạo cho cán bộ trên địa bàn huyện.

## **2. Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện**

Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

## **3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương**

- Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND trong quá trình triển khai thực hiện; bám sát các tiêu chí đã được quy định để thực hiện.

- Xây dựng Kế hoạch Chuyển đổi số cho cơ quan, đơn vị mình.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số cho cấp phòng và đơn vị trực thuộc của UBND huyện năm 2021./.

### ***Nơi nhận:***

- CT và các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Phụng**

**PHỤ LỤC**  
**BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CHÍNH QUYỀN SỐ CỦA TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2021*  
*của UBND huyện Nam Đông)*

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CHÍNH QUYỀN SỐ</b>				
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>				
<b>1.1</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số</b>			<b>10</b>	
1.1.1		100% CB CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền về chuyển đổi số quy mô cấp tỉnh cho CBCCVV	- Tham gia mỗi hội thảo, hội nghị được 01 điểm, tối đa 05 điểm - Không có: 0 điểm	5	
1.1.2		Xây dựng Tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số trong CQNN	- Mỗi tài liệu được 1 điểm, tối đa 5 điểm - Không có: 0 điểm	5	
<b>1.2</b>	<b>Sự quan tâm của người đứng đầu</b>			<b>13</b>	
1.2.1		Ban hành quyết định Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của đơn vị: Thủ trưởng là Trưởng ban	- Trưởng ban là Thủ trưởng đơn vị: điểm tối đa - Trưởng ban là cấp phó của lãnh đạo đơn vị: được 1/3 điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo của đơn vị: 0 điểm	3	
1.2.2		Tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì	- Tham gia số cuộc họp, hội nghị mà Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 01 điểm/cuộc họp, tối đa 03 điểm	3	



			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số cuộc họp, hội nghị mà Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 1/3 điểm/cuộc họp, tối đa 01 điểm</li> <li>- Không có cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 0 điểm</li> </ul>		
1.2.3		Công tác tập huấn nâng cao nhận thức, cập nhật xu hướng cho người đứng đầu các cấp về chuyển đổi số		4	
1.2.3.1		<i>Đơn vị tự xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số cho cấp phòng và đơn vị trực thuộc</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa</li> <li>- Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa</li> <li>- Không có: 0 điểm</li> </ul>	2	
1.2.3.2		<i>Thủ trưởng đơn vị tham gia đào tạo, tập huấn đầy đủ về chuyển đổi số, chính quyền số</i>	<i>Điểm = tỷ lệ người đứng đầu các cấp được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức * Điểm tối đa</i>	2	
1.2.4		Đơn vị ban hành văn bản điều hành về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước/chính quyền số do người đứng đầu đơn vị trực tiếp ký	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do Thủ trưởng đơn vị trực tiếp ký: 01 điểm/văn bản, tối đa 03 Điểm</li> <li>- Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do cấp phó của đơn vị trực tiếp ký: 1/3 điểm/văn bản, tối đa 01</li> </ul>	3	

			Điểm - Không có: 0 điểm		
<b>1.3</b>	<b><i>Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước</i></b>			<b>5</b>	
1.3.1		Xây dựng và ban hành Nghị quyết, Chỉ thị của cấp ủy đơn vị chuyên đề về chuyển đổi số	- Có Nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có Nghị quyết trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 Điểm tối đa; - Không có Nghị quyết: 0 điểm	3	
1.3.2		Đơn vị xây dựng Chỉ thị, văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	- Có chỉ thị, văn bản chủ trương chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có chỉ thị, văn bản chủ trương, trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
<b>1.4</b>	<b><i>Ngày chuyển đổi số</i></b>			<b>2</b>	
1.4.1		Đơn vị cử cán bộ tham gia sự kiện đúng thành phần “Ngày chuyển đổi số” năm của Tỉnh	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
<b>2</b>	<b>Kiến tạo thể chế</b>			<b>40</b>	
<b>2.1</b>	<b><i>Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN</i></b>			<b>6</b>	
2.1.1		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	

		phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025			
2.1.2		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình, đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.1.3		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Chương trình, đề án, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
<b>2.2</b>	<b><i>Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử</i></b>			<b>6</b>	
2.2.1		Đơn vị đã Nâng cấp Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc của tỉnh đã ban hành	- Kiến trúc được tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định: Điểm tối đa; - Tỷ lệ số Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc: tỷ lệ * Điểm tối đa	2	
2.2.2		Đơn vị đã Ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh của ngành quản lý	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
<b>2.3</b>	<b><i>Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử</i></b>			<b>16</b>	
2.3.1		Đơn vị đã Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	

2.3.2		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện thống nhất trong toàn địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: tỷ lệ * Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	2	Tỷ lệ = Tổng số quy trình (thủ tục hành chính) đã ban hành/tổng số quy trình (thủ tục hành chính) cần ban hành trên địa bàn tỉnh
2.3.3		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành kế hoạch và chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của của đơn vị/ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	1	
2.3.4		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành chính sách về cơ sở dữ liệu (gồm các nội dung: Chiến lược dữ liệu; Danh mục CSDL; Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu; Kế hoạch mở dữ liệu) của đơn vị/ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành đầy đủ các nội dung: Điểm tối đa;</li> <li>- Ban hành chưa đầy đủ: tính theo tỷ lệ các nội dung đã ban hành * Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	2	
2.3.5		Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ TTTT theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành, cập nhật và chia sẻ: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	1	
2.3.6		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của đơn vị/ ngành/ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành: Điểm tối đa</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm</li> </ul>	1	

2.3.7		Đơn vị đã Xây dựng, ban hành và cập nhật quy chế, chính sách bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của đơn vị	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.8		Đơn vị đã xây dựng, Ban hành Chính sách để thực hiện chuyển đổi số đối với lĩnh vực liên quan đến đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành chính sách: 0,5 điểm/lĩnh vực ưu tiên, 0,25 điểm/lĩnh vực khác, tối đa điểm cho lĩnh vực khác là 02 điểm - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	6	
2.3.9		Đơn vị đã Ban hành các văn bản khác liên quan đến phát triển chính quyền số, đô thị thông minh của đơn vị/ địa phương (nếu có)	- Mỗi văn bản được 0,25 điểm, tối đa 01 điểm; - Không có: 0 điểm	1	
<b>2.4</b>	<b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</b>			<b>6</b>	
2.4.1		Đã có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị, địa phương hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT	- Đã có QĐ thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	1	
2.4.2		Đã có Quyết định bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho phòng/ ban/ đơn vị trực thuộc	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
2.4.3		Có văn bản điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyển đổi số đối với 01 phòng/ ban/ bộ phận trực thuộc đơn vị/ địa phương	- Có đơn vị chuyên trách: Điểm tối đa; - Có nhân sự chuyên trách: mỗi	2	

			nhân sự 1/2 điểm, tối đa 1 điểm; - Không có: 0 điểm		
2.4.4		Có nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số hoặc bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyển đổi số trong quyết định cử cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị	- Có nhân sự chuyên trách: tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
<b>2.5</b>	<b><i>Ngân sách cho công nghệ thông tin</i></b>			<b>6</b>	
2.5.1		Tổng chi cho CNTT/ tổng chi NSNN của đơn vị, địa phương $\geq 01\%$	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$ : Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho CNTT $< 01\%$ : điểm = (tỷ lệ/01%) * Điểm tối đa	2	
2.5.2		Tổng chi cho ATANM/ tổng chi cho CNTT của đơn vị, địa phương $\geq 10\%$	- Tỷ lệ chi cho ATANM $\geq 10\%$ : Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM $< 10\%$ : điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa	2	
2.5.3		Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng TTĐT của đơn vị/ địa phương theo quy định	- Công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh theo quy định: Điểm tối đa - Nếu không đầy đủ, tính tỷ lệ thông tin công khai, điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	
<b>3</b>	<b>Hạ tầng và nền tảng số</b>				
<b>3.1</b>	<b><i>Trang bị máy tính để bàn cho CBCC</i></b>			<b>70</b>	

3.1.1		100% CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2	<b><i>Trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng cho CBCC</i></b>			<b>6</b>	
3.2.1		100% CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$

3.2.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
<b>3.3</b>	<b>Mạng kết nối</b>			22	
3.3.1		Mạng LAN		6	
3.3.1.1		100% CQNN cấp tỉnh có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.3.1.2		100% CQNN cấp huyện có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp huyện có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.3.1.3		100% CQNN cấp xã có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp xã có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
3.3.2		Kết nối mạng Internet		4	
3.3.2.1		100% máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	- Thống kê số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là



					a) - Thống kê số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.3		Kết nối mạng WAN		4	
3.3.3.1		100% CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	4	- Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4		Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)		8	
3.3.4.1		- 100% CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.2		- 100% UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	- Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.3		100% UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	- Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND

					cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.4		- Triển khai Kết nối mạng TSLCD cấp II vào mạng TSLCD cấp I theo hướng dẫn của Bộ TTTT	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
<b>3.4</b>	<b>Ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn tỉnh</b>			4	
3.4.1		Kế hoạch chuyển đổi Ipv6 của tỉnh	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
3.4.2		100% HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang Ipv6	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	Tỷ lệ = tổng số HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang IPv6/tổng số HTTT của CQNN
<b>3.5</b>	<b>Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động</b>			5	
3.5.1		100% số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a$
3.5.2		100% số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán

					qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
<b>4</b>	<b>Dữ liệu số</b>			<b>50</b>	
<b>4.1</b>	<b>Sự sẵn sàng của dữ liệu</b>			<b>12</b>	
4.1.1		Đã ban hành danh mục CSDL của ngành quản lý, UBND cấp huyện	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
4.1.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, cấp huyện đã được xây dựng, triển khai	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL của tỉnh trong Danh mục CSDL cần xây dựng (gọi là a); - Thống kê số CSDL của tỉnh đã và đang xây dựng trong Danh mục CSDL (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.1.3		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã và đang xây dựng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.1.4		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các thực thể dữ liệu chính trong các CSDL quốc gia thuộc phạm vi ngành phải cung cấp	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của của tất cả CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải cung cấp (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải cung cấp (gọi là

					b); - Tỷ lệ = b/a
<b>4.2</b>	<b><i>Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở</i></b>			<b>24</b>	
4.2.1		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.3		100% thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của tỉnh được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a

4.2.4		100% số dịch vụ dữ liệu của SBN, UBND cấp huyện được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê tổng số dịch vụ dữ liệu của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thống kê số dịch vụ dữ liệu của tỉnh được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b);</li> <li>- Tỷ lệ = b/a</li> </ul>
4.2.5		100% số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của SBN được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thống kê số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b);</li> <li>- Tỷ lệ = b/a</li> </ul>
4.2.6		100% số hệ thống thông tin trong SBN đang khai thác các CSDL phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công, chia sẻ thông tin và việc ra quyết định	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê tổng số HTTT của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thống kê HTTT đang khai thác các CSDL phục vụ việc ra quyết định (gọi là b);</li> <li>- Tỷ lệ = b/a</li> </ul>
4.2.7		Có khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của tỉnh hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số CQNN của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Số CQNN của tỉnh khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của tỉnh hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình (gọi</li> </ul>

					là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.8		100% số giao dịch chia sẻ dữ liệu của SBN trên trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của một tỉnh trên cả nước.	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của một tỉnh trên cả nước (gọi là a); - Số giao dịch chia sẻ dữ liệu của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
<b>4.3</b>	<b><i>Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data)</i></b>			8	
4.3.1		Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm	3	
4.3.2		Mức độ triển khai áp dụng Big data		5	
4.3.2.1		<i>Có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình</i>	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	3	- Thống kê số CQNN của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CQNN của tỉnh có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a* 100%
4.3.2.2		<i>Tỷ lệ tài nguyên tính toán, lưu trữ của Tỉnh được triển khai xử lý trên nền tảng dữ liệu lớn</i>	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	2	- Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu đã được số hoá của tỉnh (gọi là a); - Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu lớn được triển khai xử lý trên nền tảng

					dữ liệu lớn của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5</b>	<b>Hoạt động của Chính quyền số</b>			<b>100</b>	
<b>5.1</b>	<b>Thư điện tử</b>			<b>2</b>	
5.1.1		100% CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCC của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC của tỉnh có tài khoản thư điện tử chính thức (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.2</b>	<b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBDH)</b>			<b>6</b>	
5.2.1		100% trao đổi văn bản điện tử cấp tỉnh	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.2		100% trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (trừ văn bản mật) (gọi là a).

					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b).</li> <li>- Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).</li> </ul>
5.2.3		100% trao đổi văn bản điện tử cấp xã	$\text{Điểm} = (b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp xã (trừ văn bản mật) (gọi là a).</li> <li>- Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b).</li> <li>- Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).</li> </ul>
<b>5.3</b>	<b>Chữ ký điện tử, chữ ký số</b>			4	
5.3.1		100% các CQNN của tỉnh đã được cấp chứng thư số	$\text{Điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{Tỷ lệ}$	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a)</li> <li>- Thống kê số lượng CQNN được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b)</li> <li>- Tỷ lệ = <math>b/a * 100\%</math></li> </ul>



5.3.2		100% cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	Điểm=Điểm tối đa*Tỷ lệ	2	- Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
<b>5.4</b>	<b>Các ứng dụng số cơ bản</b>			8	
5.4.1		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.2		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính – Kế toán	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.3		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a * 100%
5.4.4		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản

					lý Tài sản của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.5</b>	<b><i>Hệ thống thông tin báo cáo</i></b>			4	
5.5.1		Đã triển khai hệ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	2	
5.5.2		100% báo cáo định kỳ của SBN, UBND cấp huyện được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng báo cáo định kỳ CQNN của tỉnh lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a) - Thống kê báo cáo định kỳ của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.6</b>	<b><i>Hội nghị truyền hình trực tuyến</i></b>			2	
5.6.1		100% cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
<b>5.7</b>	<b><i>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</i></b>			2	

5.7.1		100% hoạt động kiểm tra của SBN, UBND cấp tỉnh được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	2	- Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thuộc tỉnh (gọi là a); - Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thuộc tỉnh được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
<b>5.8</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến</b>			<b>10</b>	
5.8.1		Tỷ lệ DVCTT mức độ 3			
5.8.2		100% DVCTT mức độ 4	- Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: $b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}$	10	- Thống kê tổng số dịch vụ công của tỉnh, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tỉnh đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là c/a;
<b>5.9</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</b>			<b>10</b>	

5.9.1		70% DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT			
5.9.2		70% DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: $(x/70\%)*\text{Điểm tối đa}$	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a);</li> <li>- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b);</li> <li>- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c);</li> <li>- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là d);</li> <li>- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là <math>x=(b+d)/(a+c)</math></li> </ul>
<b>5.10</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>			<b>12</b>	
5.10.1		60% hồ sơ trực tuyến cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến <math>\geq 60\%</math>: Điểm tối đa;</li> <li>- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến <math>&lt; 60\%</math>: điểm = <math>(\text{tỷ lệ}/60\%)*\text{Điểm tối đa}</math></li> </ul>	4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị</li> </ul>

					cấp tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.2		60% hồ sơ trực tuyến cấp huyện	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$ : điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	4	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.3		60% hồ sơ trực tuyến cấp xã	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$ : điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	4	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
<b>5.11</b>	<b>Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT</b>			<b>5</b>	
5.11.1		80% người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	- Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$ : điểm = (tỷ lệ/80%)* Điểm tối đa	5	- Thống kê tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là a); - Thống kê số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người

					dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: b/a
5.12	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</i>			6	
5.12.1		50% TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm.	2	<p>Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là a%)</p>
5.12.2		5% hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ đạt: + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm.	2	<p>+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ.</p> <p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên.</p> <p>+ Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên.</p>

					- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
5.12.3		20% kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	2	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên.
<b>5.13</b>	<b>Cổng Thông tin điện tử</b>			6	
5.13.1		Trang TTĐT Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định của tỉnh và quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	

5.13.2		Trang TTĐT cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	
5.13.3		Tỷ lệ lượt truy cập Cổng TTĐT	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh; - Tỷ lệ lượt truy cập = tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh/tổng số dân của tỉnh
<b>5.14</b>	<b><i>Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)</i></b>			<b>6</b>	
5.14.1		Cổng TTĐT bổ sung chức năng cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
5.14.2		Cổng TTĐT Bổ sung chức năng có các tính năng về mạng xã hội	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
5.14.3		Cổng TTĐT Bổ sung chức năng Bầu cử điện tử	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
5.14.4		Cổng TTĐT Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân	- Có công khai: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
<b>6</b>	<b>An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số</b>			<b>30</b>	
<b>6.1</b>	<b><i>Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp</i></b>			<b>6</b>	



6.1.1		100% HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa;</li> <li>- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 3 lớp * 50%* Điểm tối đa;</li> <li>- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 2 lớp * 30%* Điểm tối đa;</li> <li>- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 1 lớp * 10%* Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>	6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ lớp 1 (Kiện toàn lực lượng tại chỗ);</li> <li>- Bảo vệ lớp 2 (Lựa chọn tối thiểu một tổ chức, Doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp);</li> <li>- Bảo vệ lớp 3 (Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập);</li> <li>- Bảo vệ lớp 4 (Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia).</li> </ul>
<b>6.2</b>	<b>Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ</b>			<b>8</b>	
6.2.1		100% hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.2.2		100% hệ thống thông tin CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
<b>6.3</b>	<b>Mức độ lây nhiễm mã độc</b>			<b>12</b>	
6.3.1		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) có 100% máy chủ, được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc

					/Tổng số hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh
6.3.2		Có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = Số CQNN có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc/Tổng số CQNN trên địa bàn tỉnh
6.3.3		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm IOC	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin có kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm NCSC/Tổng số hệ thống thông tin trên địa bàn
<b>7</b>	<b>Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số</b>			<b>20</b>	
<b>7.1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>			<b>10</b>	
7.1.1		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/10%	4	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a * 100%
7.1.2		100% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	- Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%	3	- Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh có trình độ từ Đại học trở lên (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a * 100%
7.1.3		5% cán bộ chuyên trách ATTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa	3	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng Cán bộ

			- Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/5%		chuyên trách về ATTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
<b>7.2</b>	<b>Đào tạo kỹ năng số</b>			<b>10</b>	
7.2.1		100% lãnh đạo các cấp của tỉnh được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số	Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng lãnh đạo gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (gọi là a); - Thống kê số lượng lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a *100%
7.2.2		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của một cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh đầy đủ và đúng thành phần	- Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa/3	2	- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách CNTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của các Cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.3		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của một CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh đầy đủ và đúng thành phần	- Từ 2 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 2 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của các CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a

7.2.4		Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thông kê số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh (gọi là b);</li> <li>- Tỷ lệ = b/a</li> </ul>
7.2.5		30% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ <math>\geq 30\%</math>: Điểm tối đa</li> <li>- Tỷ lệ <math>&lt; 30\%</math>: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa</li> </ul>	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a);</li> <li>- Thông kê số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh (gọi là b);</li> <li>- Tỷ lệ = b/a</li> </ul>